

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Đọc:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

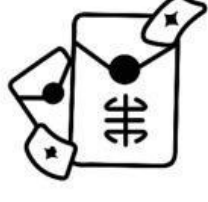
Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



HAPPY NEW YEAR

A. VOCABULARY

❖ New Year (Năm mới)

			
balloon (n) bóng bay	firework (n) pháo hoa	party (n) bữa tiệc	gift (n) món quà
			
lucky money (n) tiền lì xì	kumquat tree (n) cây quất	midnight (n) nửa đêm	cheer (n) tiếng hò reo, sự cổ vũ

*Note: n = noun: danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

B. STRUCTURE

I wish you a(n) ... year!
Ex: I wish you a **happy** year!
(Chúc bạn một năm mới **vui vẻ**!)

I wish you ...!
Ex: I wish you **luck**!
(Chúc bạn **may mắn**!)

Happy New Year!
(Chúc mừng Năm mới!)

Have a(n) ... New Year!
Ex: Have an **amazing** New Year!
(Chúc bạn một năm mới **thật tuyệt vời**!)



C. HOMEWORK

Exercise 1. Fill in the blanks to complete the words. (Điền vào chỗ trống để hoàn thiện các từ vựng.)



0. g i f t



1. c h e r



2. k u m q u t t r e



3. b l o n



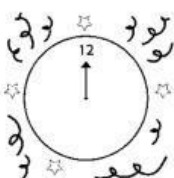
4. i d n i t



5. l c k m o n y

Exercise 2. Look, read and circle the correct answers. (Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)

0.



Happy New

a. Cheer

☒ b. Year

1.



I wish you

a. luck

b. lucky money

2.



Have a New Year!

a. balloon

b. happy

3.



Have an New Year!

a. amazing

b. firework

4.



I wish you a year!

a. party

b. fun

5.



We watch at midnight.

a. fireworks

b. midnight

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 2 - 6 questions

Look and read. Choose Yes or No.



0. *There are seven bananas on the table.*

No

1. There are apples on the table.

.....

2. There are mangoes on the table.

.....

3. There is milk on the table.

.....

4. The carrots are next to the bananas.

.....

5. The yogurt is between the apples and the oranges.

.....

6. There is a box under the table.

.....